

BẢN SAO



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và công ty con**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 06-11-2018
SỐ CHỨNG THỰC 353..... QUYỀN SỐ 02SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty**

Giấy Chứng nhận 4600864513 ngày 24/10/2014
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21/7/2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23/2/2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6/2/2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên Ông Nguyễn Đăng Quang Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng Phó Chủ tịch
Ông Chetan Prakash Baxi Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam Thành viên

Ban Giám đốc Ông Craig Richard Bradshaw Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội 106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

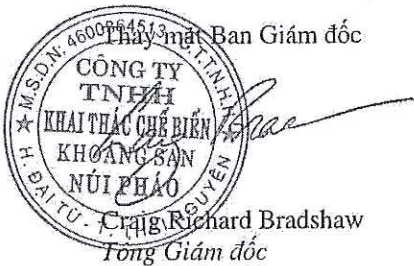
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng giữa niên độ của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các thuyết minh kèm theo chưa được soát xét.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-186-R



Đặng Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24 -09- 2018

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

18/09/2018

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 4.011.379.629 | 3.437.253.568 | 3.702.032.534 | 3.490.809.059 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 8 | 1.012.262.110 | 776.324.309 | 456.084.191 | 411.902.705 |
| Tiền | 111 | | 157.116.110 | 82.128.309 | 42.084.191 | 23.902.705 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 855.146.000 | 694.196.000 | 414.000.000 | 388.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 32.500.000 | - | 32.500.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 32.500.000 | - | 32.500.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 839.632.414 | 870.748.279 | 1.947.670.757 | 1.926.421.132 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 9 | 328.798.253 | 368.595.772 | 741.289.922 | 756.485.845 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 84.038.112 | 78.568.122 | 82.153.915 | 72.469.162 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 10 | - | - | 652.143.223 | 652.143.223 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 426.796.049 | 430.439.949 | 472.083.697 | 445.322.902 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (6.855.564) | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | | 1.613.298.220 | 1.384.115.528 | 1.161.046.108 | 1.050.295.640 |
| Hàng tồn kho | 141 | 12 | 1.613.298.220 | 1.384.115.528 | 1.161.046.108 | 1.050.295.640 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 546.186.885 | 373.565.452 | 137.231.478 | 69.689.582 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 93.715.123 | 47.822.640 | 81.062.087 | 37.094.998 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 452.471.762 | 325.742.812 | 56.169.391 | 32.594.584 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 19.581.107.310 | 19.555.922.288 | 18.506.351.715 | 18.440.109.521 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.335.323.130 | 1.346.793.937 | 1.335.323.130 | 1.346.793.937 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11 | 1.335.323.130 | 1.346.793.937 | 1.335.323.130 | 1.346.793.937 |
| Tài sản cố định | 220 | | 14.466.782.401 | 14.750.787.413 | 12.971.403.711 | 13.207.993.973 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 13.945.663.799 | 14.203.798.246 | 12.452.171.996 | 12.663.460.299 |
| Nguyên giá | 222 | | 17.218.834.681 | 16.985.103.948 | 15.422.367.132 | 15.193.489.990 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.273.170.882) | (2.781.305.702) | (2.970.195.136) | (2.530.029.691) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | - | 4.486.667 | - | 4.486.667 |
| Nguyên giá | 225 | | 67.300.000 | 67.300.000 | 67.300.000 | 67.300.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (67.300.000) | (62.813.333) | (67.300.000) | (62.813.333) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 521.118.602 | 542.502.500 | 519.231.715 | 540.047.007 |
| Nguyên giá | 228 | | 689.745.726 | 689.745.726 | 684.059.670 | 684.059.670 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (168.627.124) | (147.243.226) | (164.827.955) | (144.012.663) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.247.875.780 | 987.802.403 | 1.219.721.737 | 973.151.245 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 1.247.875.780 | 987.802.403 | 1.219.721.737 | 973.151.245 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.900.000 | - | 478.511.091 | 472.611.091 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 17 | - | - | 472.611.091 | 472.611.091 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 5.900.000 | - | 5.900.000 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.525.225.999 | 2.470.538.535 | 2.501.392.046 | 2.439.559.275 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 18 | 2.515.196.355 | 2.455.851.744 | 2.501.392.046 | 2.439.559.275 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 19 | 10.029.644 | 14.686.791 | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 23.592.486.939 | 22.993.175.856 | 22.208.384.249 | 21.930.918.580 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| NGUỒN VỐN | | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | | | | | |
| | 300 | 17.848.550.048 | 17.748.970.323 | 17.072.418.103 | 17.017.035.886 |
| Nợ ngắn hạn | | | | | |
| | 310 | 4.006.746.983 | 4.872.424.738 | 3.230.615.038 | 4.140.490.301 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 495.127.844 | 433.473.264 | 485.519.421 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 121.892.803 | 166.299.167 | 11.298.714 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 81.494.451 | 74.405.150 | 74.418.106 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 246.222 | - | 25.084 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 725.838.192 | 783.815.007 | 687.976.532 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 8.362.432 | 1.008.274.497 | 8.032.637 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24(a) | 2.573.785.039 | 2.406.157.653 | 1.963.344.544 |
| | 330 | | 13.841.803.065 | 12.876.545.585 | 13.841.803.065 |
| Nợ dài hạn | | | | | |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 23 | 1.493.040.625 | 1.493.040.625 | 1.493.040.625 |
| Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24(b) | 11.876.605.484 | 10.858.709.681 | 11.876.605.484 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 25 | 472.156.956 | 524.795.279 | 472.156.956 |
| | 400 | | 5.743.936.891 | 5.244.205.533 | 5.135.966.146 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | | | | | |
| Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| | 410 | 26 | 5.743.936.891 | 5.244.205.533 | 5.135.966.146 |
| Vốn góp | 411 | 27 | 4.789.010.000 | 4.789.010.000 | 4.789.010.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 420.028.728 | 44.425.515 | 346.956.146 |
| - Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 44.425.515 | (316.200.123) | 124.872.694 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 375.603.213 | 360.625.638 | 222.083.452 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 534.898.163 | 410.770.018 | - |
| | 440 | | 23.592.486.939 | 22.993.175.856 | 22.208.384.249 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | | | | |

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng


Người soát xét:



Rajul Bagrodia
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|-------|-------------|--|--|--|--|
| | | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND |
| | | | Chưa soát xét | | Chưa soát xét |
| 01 | 29 | 3.238.658.813 | 2.558.562.366 | 2.560.018.562 | 2.138.653.966 |
| 11 | | 2.011.006.565 | 1.712.926.777 | 1.688.876.348 | 1.417.558.345 |
| 20 | | 1.227.652.248 | 845.635.589 | 871.142.214 | 721.095.621 |
| | 21 | 35.018.644 | 24.479.985 | 50.044.365 | 48.901.864 |
| | 22 | 579.291.970 | 548.871.399 | 547.791.244 | 526.079.461 |
| | 25 | 59.023.157 | 71.033.589 | 50.044.220 | 56.972.672 |
| | 26 | 86.589.332 | 56.104.245 | 67.889.734 | 33.196.356 |
| 30 | | 537.766.433 | 194.106.341 | 255.461.381 | 153.748.996 |
| | 31 | 1.629.535 | 1.666.529 | 46.693.762 | 55.503.549 |
| | 32 | 11.508.324 | 11.967.590 | 56.572.551 | 65.397.659 |
| 40 | | (9.878.789) | (10.301.061) | (9.878.789) | (9.894.110) |
| 50 | | 527.887.644 | 183.805.280 | 245.582.592 | 143.854.886 |
| 51 | 34 | 23.499.140 | 21.199.963 | 23.499.140 | 21.199.963 |
| 52 | 34 | 4.657.146 | - | - | - |
| 60 | | 499.731.358 | 162.605.317 | 222.083.452 | 122.654.923 |
| 61 | | 375.603.213 | 139.794.458 | | |
| 62 | | 124.128.145 | 22.810.859 | | |

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Tập đoàn | | Công ty | | |
|--|--|--|--|--|----------------------|
| | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND | |
| | | Chưa soát xét | | Chưa soát xét | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 527.887.644 | 183.805.280 | 245.582.592 | 143.854.886 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 520.563.841 | 469.706.334 | 468.295.500 | 416.377.040 |
| Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 03 | 20.507.328 | 21.673.647 | 20.507.328 | 21.673.647 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 04 | 15.460.665 | (4.236.157) | 6.845.178 | (5.570.575) |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 05 | (16.332.955) | (2.468.873) | (39.084.531) | (2.386.853) |
| | 06 | 535.520.093 | 497.472.360 | 512.561.886 | 478.247.674 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.603.606.616 | 1.165.952.591 | 1.214.707.953 | 1.052.195.819 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (90.368.160) | (208.306.983) | (8.570.715) | (55.345.975) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (229.182.692) | (38.307.869) | (110.750.468) | (35.920.925) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (45.210.339) | (82.822.680) | (69.783.128) | (78.433.195) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (94.718.266) | (40.603.548) | (95.281.031) | (21.036.115) |
| | | 1.144.127.159 | 795.911.511 | 930.322.611 | 861.459.609 |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả | 14 | (493.165.110) | (463.362.847) | (487.626.665) | (461.316.228) |
| Thuế thu-nhập doanh nghiệp đã trả | 15 | (36.171.119) | (13.957.793) | (36.171.119) | (13.957.793) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 614.790.930 | 318.590.871 | 406.524.827 | 386.185.588 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (559.056.571) | (558.617.477) | (536.297.649) | (554.796.788) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 1.023.636 | 1.056.182 | 1.027.266 | 1.056.182 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 23 | (5.900.000) | - | (5.900.000) | - |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 24 | 32.500.000 | - | 32.500.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con | 25 | - | - | - | (463.877) |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 13.576.805 | 1.817.486 | 5.175.855 | 1.735.468 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (517.856.130) | (555.743.809) | (503.494.528) | (552.469.015) |

* Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác-Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Tập đoàn | | Công ty | | |
|--|--|--|--|--|--------------------|
| | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND | |
| | | Chưa soát xét | | Chưa soát xét | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tiền vay nhận được | 33 | 2.604.156.975 | 1.349.957.114 | 2.604.156.975 | 1.356.044.267 |
| Tiền chi trả các khoản vay và trái phiếu | 34 | (1.452.438.164) | (1.167.396.642) | (1.452.438.164) | (1.167.390.500) |
| Tiền chi trả lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 34 | (1.000.000.000) | - | (1.000.000.000) | - |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | (9.026.327) | (7.852.306) | (9.026.327) | (13.939.459) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 142.692.484 | 174.708.166 | 142.692.484 | 174.714.308 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 239.627.284 | (62.444.772) | 45.722.783 | 8.430.881 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 776.324.309 | 600.602.248 | 411.902.705 | 375.179.927 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (3.689.483) | (4.217.881) | (1.541.297) | (2.627.950) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8) | 70 | 1.012.262.110 | 533.939.595 | 456.084.191 | 380.982.858 |

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

| Tên công ty con | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích kinh tế | |
|--|--|-----------------------|----------|
| | | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
| Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”) | Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 51% | 51% |

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1.099 nhân viên (1/1/2018: 1.073 nhân viên) và Tập đoàn có 1.507 nhân viên (1/1/2018: 1.363 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm là như sau:

**Tại ngày 30/6/2018 và
ngày 1/1/2018**

Nhà máy ST
Nhà máy APT

125.140 tấn vonfram
120.265 tấn vonfram

THANH * KUY

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 19 năm |

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

17/11/2018

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016 - CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) sẽ hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên đến nay, MONRE vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

11/2018

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn và Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Ngoài nghĩa vụ tiềm tàng trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính giữa niên độ, Tập đoàn và Công ty không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> |
| | <u>Ngàn VND</u> | <u>Ngàn VND</u> | <u>Ngàn VND</u> | <u>Ngàn VND</u> |
| Tiền mặt | 303.184 | 154.080 | 301.555 | 135.401 |
| Tiền gửi ngân hàng | 152.220.775 | 77.432.189 | 37.190.485 | 19.225.264 |
| Tiền đang chuyển | 4.592.151 | 4.542.040 | 4.592.151 | 4.542.040 |
| Các khoản tương đương tiền | 855.146.000 | 694.196.000 | 414.000.000 | 388.000.000 |
| | 1.012.262.110 | 776.324.309 | 456.084.191 | 411.902.705 |

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> |
| | <u>Ngàn VND</u> | <u>Ngàn VND</u> | <u>Ngàn VND</u> | <u>Ngàn VND</u> |
| <i>Công ty liên quan</i> | | | | |
| NPHCS – công ty con | - | - | 497.501.461 | 538.641.474 |
| <i>Các bên thứ ba</i> | | | | |
| Khách hàng mua Vonfram | 85.009.792 | 194.170.397 | - | 43.418.996 |
| Khách hàng mua Fluorspar | 156.160.396 | 97.070.566 | 156.160.396 | 97.070.566 |
| Khách hàng mua Bismuth | 38.188.644 | 75.295.864 | 38.188.644 | 75.295.864 |
| Khách hàng mua Đồng | 47.693.196 | 1.912.494 | 47.693.196 | 1.912.494 |
| Các khách hàng khác | 1.746.225 | 146.451 | 1.746.225 | 146.451 |
| | 328.798.253 | 368.595.772 | 741.289.922 | 756.485.845 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn từ NPHCS | - | - | 652.143.223 | 652.143.223 |

Các khoản phải thu về cho vay từ công ty con, NPHCS không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a) | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan | 10.294.685 | 10.294.685 | 58.031.673 | 28.434.089 |
| Phải thu ngắn hạn khác (b) | 406.501.364 | 410.145.264 | 404.052.024 | 406.888.813 |
| | <u>426.796.049</u> | <u>430.439.949</u> | <u>472.083.697</u> | <u>445.322.902</u> |
| Phải thu dài hạn khác | | | | |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (c) | 1.303.754.210 | 1.319.793.388 | 1.303.754.210 | 1.319.793.388 |
| Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d) | 30.990.592 | 26.359.551 | 30.990.592 | 26.359.551 |
| Phải thu dài hạn khác | 578.328 | 640.998 | 578.328 | 640.998 |
| | <u>1.335.323.130</u> | <u>1.346.793.937</u> | <u>1.335.323.130</u> | <u>1.346.793.937</u> |

(a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(b) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hằng năm.
- (d) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong kỳ, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ tám cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

12. Hàng tồn kho

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> | <u>30/6/2018</u> | <u>1/1/2018</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường | 67.439.011 | 23.743.789 | 42.365.402 | 23.743.789 |
| Nguyên vật liệu | 164.715.959 | 185.755.478 | 148.694.115 | 174.797.202 |
| Công cụ và dụng cụ | 514.295.987 | 571.169.312 | 440.701.131 | 506.610.475 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 109.914.212 | 76.576.442 | 7.389.108 | 5.362.250 |
| Thành phẩm | 608.798.473 | 402.283.529 | 521.896.352 | 339.781.924 |
| Hàng gửi đi bán | 148.134.578 | 124.586.978 | - | - |
| | 1.613.298.220 | 1.384.115.528 | 1.161.046.108 | 1.050.295.640 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND | Máy móc và thiết bị Nghìn VND | Dụng cụ văn phòng Nghìn VND | Phương tiện vận chuyển Nghìn VND | Tài sản khai thác khảo sản khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|--|-------------------------------------|-----------------------------------|--|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 4.280.531.925 | 12.622.626.899 | 41.366.633 | 21.091.789 | 19.486.702 | 16.985.103.948 |
| Tăng trong kỳ | - | 781.191 | 663.913 | - | - | 1.445.104 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16) Thanh lý | 216.235.099 | 18.275.507 | - | 650.476 | - | 235.161.082 |
| | - | - | - | (2.875.453) | - | (2.875.453) |
| Số dư cuối kỳ | 4.496.767.024 | 12.641.683.597 | 42.030.546 | 18.866.812 | 19.486.702 | 17.218.834.681 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 561.409.593 | 2.166.506.639 | 33.275.230 | 16.968.405 | 3.145.835 | 2.781.305.702 |
| Khấu hao trong kỳ Thanh lý | 124.374.278 | 367.074.363 | 1.833.605 | 886.724 | 524.306 | 494.693.276 |
| | - | - | - | (2.828.096) | - | (2.828.096) |
| Số dư cuối kỳ | 685.783.871 | 2.533.581.002 | 35.108.835 | 15.027.033 | 3.670.141 | 3.273.170.882 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.719.122.332 | 10.456.120.260 | 8.091.403 | 4.123.384 | 16.340.867 | 14.203.798.246 |
| Số dư cuối kỳ | 3.810.983.153 | 10.108.102.595 | 6.921.711 | 3.839.779 | 15.816.561 | 13.945.663.799 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND | Máy móc và thiết bị Nghìn VND | Dụng cụ văn phòng Nghìn VND | Phương tiện vận chuyển Nghìn VND | Tài sản khai thác khảo sát khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|--|-------------------------------------|-----------------------------------|--|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3.998.885.350 | 11.118.053.462 | 35.972.687 | 21.091.789 | 19.486.702 | 15.193.489.990 |
| Tăng trong kỳ | - | 589.654 | 564.413 | - | - | 1.154.067 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16) | 214.424.510 | 15.523.542 | - | 650.476 | - | 230.598.528 |
| Thanh lý | - | - | - | (2.875.453) | - | (2.875.453) |
| Số dư cuối kỳ | 4.213.309.860 | 11.134.166.658 | 36.537.100 | 18.866.812 | 19.486.702 | 15.422.367.132 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 511.395.870 | 1.968.564.551 | 29.955.030 | 16.968.405 | 3.145.835 | 2.530.029.691 |
| Khấu hao trong kỳ | 112.865.786 | 327.777.774 | 938.951 | 886.724 | 524.306 | 442.993.541 |
| Thanh lý | - | - | - | (2.828.096) | - | (2.828.096) |
| Số dư cuối kỳ | 624.261.656 | 2.296.342.325 | 30.893.981 | 15.027.033 | 3.670.141 | 2.970.195.136 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.487.489.480 | 9.149.488.911 | 6.017.657 | 4.123.384 | 16.340.867 | 12.663.460.299 |
| Số dư cuối kỳ | 3.589.048.204 | 8.837.824.333 | 5.643.119 | 3.839.779 | 15.816.561 | 12.452.171.996 |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 36.767 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 36.480 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.452 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 24(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

| | Máy móc và thiết bị Nghìn VND |
|-------------------------------|--|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 67.300.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 62.813.333 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.486.667 |
| Số dư cuối năm | 67.300.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 4.486.667 |
| Số dư cuối kỳ | - |

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 24(b)(iii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

| | Phần mềm máy vi tính Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-------------------------------|---|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 101.374.908 | 588.370.818 | 689.745.726 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 50.223.525 | 97.019.701 | 147.243.226 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.108.733 | 15.275.165 | 21.383.898 |
| Số dư cuối kỳ | 56.332.258 | 112.294.866 | 168.627.124 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 51.151.383 | 491.351.117 | 542.502.500 |
| Số dư cuối kỳ | 45.042.650 | 476.075.952 | 521.118.602 |

Công ty:

| | Phần mềm máy vi tính Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-------------------------------|---|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 95.688.852 | 588.370.818 | 684.059.670 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 46.992.962 | 97.019.701 | 144.012.663 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.540.127 | 15.275.165 | 20.815.292 |
| Số dư cuối kỳ | 52.533.089 | 112.294.866 | 164.827.955 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 48.695.890 | 491.351.117 | 540.047.007 |
| Số dư cuối kỳ | 43.155.763 | 476.075.952 | 519.231.715 |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 11.152 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 519 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 24(b)(ii)).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tập đoàn Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Công ty Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 987.802.403 | 973.151.245 |
| Tăng trong kỳ | 504.325.669 | 477.169.020 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13) | (235.161.082) | (230.598.528) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (9.091.210) | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.247.875.780 | 1.219.721.737 |

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 19 tỷ VND (từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 52 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

17. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Đầu tư vào NPHCS | - | - | 472.611.091 | 472.611.091 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

| | Chi phí trước hoạt động Nghìn VND | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND | Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND | Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND | Chi phí trả trước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|---|---|--|--|--|----------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.093.948 | 1.081.306.579 | 2.000.000 | 1.317.524.375 | 52.926.842 | 2.455.851.744 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 125.027.939 | 2.776.181 | 127.804.120 |
| Chuyển từ phải thu dài hạn Phân bổ trong kỳ | (1.395.965) | 16.039.178 (34.464.615) | - (2.000.000) | - (40.928.839) | - (5.709.268) | 16.039.178 (84.498.687) |
| Số dư cuối kỳ | 697.983 | 1.062.881.142 | - | 1.401.623.475 | 49.993.755 | 2.515.196.355 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| | Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND | Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND | Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND | Chi phí trả trước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|----------------------------|---|--|--|--|------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.081.306.579 | 2.000.000 | 1.317.524.375 | 38.728.321 | 2.439.559.275 |
| Tăng trong năm | - | - | 125.027.939 | 2.776.181 | 127.804.120 |
| Chuyển từ phải thu dài hạn | 16.039.178 | - | - | - | 16.039.178 |
| Phân bổ trong kỳ | (34.464.615) | (2.000.000) | (40.928.839) | (4.617.073) | (82.010.527) |
| Số dư cuối kỳ | 1.062.881.142 | - | 1.401.623.475 | 36.887.429 | 2.501.392.046 |

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 10.029.644 | 14.686.791 | - | - |

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|--|----------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| | Giá gốc Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND | Giá gốc Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
| <i>Các bên thứ ba</i> | | | | |
| Nhà thầu khai thác mỏ | 108.790.497 | 108.790.497 | 110.407.210 | 110.407.210 |
| Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng | 18.754.093 | 18.754.093 | 8.994.868 | 8.994.868 |
| Nhà thầu tư vấn | 5.416.545 | 5.416.545 | 5.416.545 | 5.416.545 |
| Các nhà cung cấp khác | 362.166.709 | 362.166.709 | 308.654.641 | 308.654.641 |
| | 495.127.844 | 495.127.844 | 433.473.264 | 433.473.264 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|--|----------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| | Giá gốc Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND | Giá gốc Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
| Bên liên quan | | | | |
| NPHCS – công ty con | 48.229.150 | 48.229.150 | 47.824.071 | 47.824.071 |
| Các bên thứ ba | | | | |
| Nhà thầu khai thác mỏ | 108.790.497 | 108.790.497 | 110.407.210 | 110.407.210 |
| Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng | 18.754.093 | 18.754.093 | 8.994.868 | 8.994.868 |
| Nhà thầu tư vấn | 5.416.545 | 5.416.545 | 5.416.545 | 5.416.545 |
| Các nhà cung cấp khác | 304.329.136 | 304.329.136 | 263.485.338 | 263.485.338 |
| | 485.519.421 | 485.519.421 | 436.128.032 | 436.128.032 |

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

| | 1/1/2018 Nghìn VND | Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND | Số đã nộp /bù trừ trong kỳ Nghìn VND | 30/6/2018 Nghìn VND |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 284.719.405 | (284.719.405) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 94.954.542 | (94.954.542) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.171.119 | 23.499.140 | (36.171.119) | 23.499.140 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 3.263.948 | (3.263.948) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.813.111 | 81.764.713 | (59.516.806) | 57.061.018 |
| Thuế tài nguyên | - | 327.621.585 | (327.621.585) | - |
| Các loại thuế khác | 3.420.920 | 10.149.254 | (12.635.881) | 934.293 |
| | 74.405.150 | 825.972.587 | (818.883.286) | 81.494.451 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| | 1/1/2018 | Số phải nộp | Số đã nộp | 30/6/2018 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
| | Nghìn VND | trong kỳ | /bù trừ trong kỳ | Nghìn VND |
| | | Nghìn VND | Nghìn VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 204.735.636 | (204.735.636) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 94.694.901 | (94.694.901) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.171.119 | 23.499.140 | (36.171.119) | 23.499.140 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 3.263.948 | (3.263.948) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 26.538.437 | 71.546.295 | (48.024.108) | 50.060.624 |
| Thuế tài nguyên | - | 327.621.585 | (327.621.585) | - |
| Các loại thuế khác | 2.074.924 | 7.968.176 | (9.184.758) | 858.342 |
| | 64.784.480 | 733.329.681 | (723.696.055) | 74.418.106 |

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | 30/6/2018 | 1/1/2018 | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
| | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Tiền thưởng | 66.569.991 | 50.729.204 | 63.926.677 | 34.374.776 |
| Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác | 327.945.412 | 313.323.057 | 308.354.713 | 311.297.544 |
| Thuế và phí tài nguyên | 67.988.994 | 145.839.605 | 67.988.994 | 145.839.605 |
| Chi phí xây dựng phải trả | 68.260.291 | 57.969.060 | 65.853.431 | 57.969.060 |
| Phí tư vấn | 1.358.550 | 1.126.242 | 1.358.550 | 1.126.242 |
| Chi phí hoạt động | 193.714.954 | 214.827.839 | 180.494.167 | 198.184.863 |
| | 725.838.192 | 783.815.007 | 687.976.532 | 748.792.090 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 30/6/2018 | 1/1/2018 | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
| | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất | | | | |
| Trả hộ NPM (a) | - | 321.691 | - | 321.691 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung | | | | |
| Trả hộ NPM (a) | 1.278.385 | 2.242.379 | 1.278.385 | 2.242.379 |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”) – Nhà đầu tư | | | | |
| Chi phí tài chính – ngắn hạn (a) | 1.812.808 | 4.734.722 | 1.812.808 | 4.734.722 |
| Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b) | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Phải trả khác cho bên thứ ba | | | | |
| Phải trả khác – ngắn hạn | 5.271.239 | 975.705 | 4.941.446 | 896.079 |
| | 8.362.432 | 1.008.274.497 | 8.032.637 | 1.008.194.871 |
| Dài hạn: | | | | |
| Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất | | | | |
| Chi phí tài chính – dài hạn (a) | 583.049.664 | 583.049.664 | 583.049.664 | 583.049.664 |
| Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung | | | | |
| Chi phí tài chính – dài hạn (a) | 909.990.961 | 909.990.961 | 909.990.961 | 909.990.961 |
| | 1.493.040.625 | 1.493.040.625 | 1.493.040.625 | 1.493.040.625 |

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

| | 1/1/2018 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2018 | | |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------|---|-----------------------------|---------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND | Tăng Nghìn VND | Thanh toán Nghìn VND | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND | Giá trị ghi sổ Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
| Vay ngắn hạn | 2.397.131.326 | 2.397.131.326 | 1.604.156.975 | (1.442.438.164) | 14.934.902 | 2.573.785.039 | 2.573.785.039 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)) | 9.026.327 | 9.026.327 | - | (9.026.327) | - | - | - |
| | 2.406.157.653 | 2.406.157.653 | 1.604.156.975 | (1.451.464.491) | 14.934.902 | 2.573.785.039 | 2.573.785.039 |

Công ty:

| | 1/1/2018 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2018 | | |
|--|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND | Tăng Nghìn VND | Thanh toán Nghìn VND | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND | Giá trị ghi sổ Nghìn VND | Số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
| Vay ngắn hạn | 1.793.193.350 | 1.793.193.350 | 1.604.156.975 | (1.442.438.164) | 8.432.383 | 1.963.344.544 | 1.963.344.544 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)) | 9.026.327 | 9.026.327 | - | (9.026.327) | - | - | - |
| | 1.802.219.677 | 1.802.219.677 | 1.604.156.975 | (1.451.464.491) | 8.432.383 | 1.963.344.544 | 1.963.344.544 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền | Tập đoàn | | Công ty | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND | |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i) | USD | 1.015.551.906 | 903.910.500 | 1.015.551.906 | 903.910.500 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii) | VND | 856.015.240 | 567.938.909 | 856.015.240 | 567.938.909 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii) | USD | 91.777.398 | 321.343.941 | 91.777.398 | 321.343.941 |
| Khoản vay từ một nhà đầu tư của công ty con (iii) | USD | 610.440.495 | 603.937.976 | - | - |
| | | 2.573.785.039 | 2.397.131.326 | 1.963.344.544 | 1.793.193.350 |

- (i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 4,55% đến 4,75% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 100 triệu cổ phiếu của MSR do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 7% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tập đoàn và Công ty | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| Vay dài hạn (i) | 2.890.782.439 | 2.890.782.439 |
| Phát hành trái phiếu dài hạn (ii) | 8.985.823.045 | 7.967.927.242 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (iii) | - | 9.026.327 |
| | 11.876.605.484 | 10.867.736.008 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a)) | - | (9.026.327) |
| | 11.876.605.484 | 10.858.709.681 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | Tập đoàn và Công ty | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*) | VND | 2020 | 2.890.782.439 | 2.890.782.439 |

- (*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Tập đoàn và Công ty | |
|--------------------------------------|-----------|--------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | 30/6/2018 Nghìn VND | 1/1/2018 Nghìn VND |
| Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*) | VND | 8% | 2020 | 7.993.489.712 | 7.967.927.242 |
| Phát hành trái phiếu có đảm bảo (**) | VND | 9,5% | 2020 | 992.333.333 | - |
| | | | | <u>8.985.823.045</u> | <u>7.967.927.242</u> |

- (*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty. Giá trị trái phiếu có đảm bảo được phát hành này được ghi nhận sau khi cần trừ phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (**) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 73 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| | 30/6/2018 | | | 1/1/2018 | | |
|--------------------|--|----------------------------|---------------------|--|----------------------------|---------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND | Tiền lãi thuê Nghìn VND | Nợ gốc Nghìn VND | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND | Tiền lãi thuê Nghìn VND | Nợ gốc Nghìn VND |
| Trong vòng một năm | - | - | - | 9.398.868 | 372.541 | 9.026.327 |

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

Tập đoàn và Công ty:

| | Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND | Quyền khai thác mỏ Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 24.343.637 | 500.451.642 | 524.795.279 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 937.230 | 19.570.098 | 20.507.328 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | - | (73.145.651) | (73.145.651) |
| Số dư cuối kỳ | 25.280.867 | 446.876.089 | 472.156.956 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

| | Vốn góp Nghìn VND | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND | Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND |
|--|----------------------|---|--|---|-------------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 4.789.010.000 | (316.200.123) | 4.472.809.877 | 315.558.310 | 4.788.368.187 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ - chưa soát xét | - | 139.794.458 | 139.794.458 | 22.810.859 | 162.605.317 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 – chưa soát xét | 4.789.010.000 | (176.405.665) | 4.612.604.335 | 338.369.169 | 4.950.973.504 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 4.789.010.000 | 44.425.515 | 4.833.435.515 | 410.770.018 | 5.244.205.533 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 375.603.213 | 375.603.213 | 124.128.145 | 499.731.358 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 4.789.010.000 | 420.028.728 | 5.209.038.728 | 534.898.163 | 5.743.936.891 |

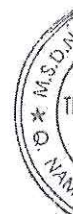
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| | Vốn góp Nghìn VND | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND | Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND |
|---|----------------------|---|-------------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 4.789.010.000 | (228.542.674) | 4.560.467.326 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ - chưa soát xét | - | 122.654.923 | 122.654.923 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 – chưa soát xét | 4.789.010.000 | (105.887.751) | 4.683.122.249 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 4.789.010.000 | 124.872.694 | 4.913.882.694 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 222.083.452 | 222.083.452 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 4.789.010.000 | 346.956.146 | 5.135.966.146 |



27. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

| | 30/6/2018 và 1/1/2018 Được duyệt và đã góp | |
|---|---|------|
| | Nghìn VND | % |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTT") | 718.351.500 | 15% |
| Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN") | 4.070.658.500 | 85% |
| | 4.789.010.000 | 100% |

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | <u>Tập đoàn</u> | |
|----------------------------|-----------------|------------|
| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Trong vòng một năm | 2.806.500 | 2.806.500 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 8.561.000 | 9.791.000 |
| Sau năm năm | 1.905.750 | 2.079.000 |
| | 13.273.250 | 14.676.500 |

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND |
| USD | 2.124.870 | 48.702.006 | 2.767.589 | 62.713.581 |

Công ty:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND |
| USD | 508.647 | 11.658.181 | 595.823 | 13.501.361 |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn:

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---------------------|------------|-----------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 16.433.002 | 9.577.438 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | <u>30/6/2018</u> Nghìn VND | <u>- 1/1/2018</u> Nghìn VND | <u>30/6/2018</u> Nghìn VND | <u>1/1/2018</u> Nghìn VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | - | 4.676.153 | - | - |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 57.499.920 | 267.822.247 | 47.074.938 | 188.111.575 |
| | <u>57.499.920</u> | <u>272.498.400</u> | <u>47.074.938</u> | <u>188.111.575</u> |

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 221 tỷ VND (từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 188 tỷ VND).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|-----------------------|---|--|---|--|
| | <u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> Nghìn VND | <u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> Nghìn VND Chưa soát xét | <u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> Nghìn VND | <u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> Nghìn VND Chưa soát xét |
| Thu nhập tiền lãi | 15.356.676 | 1.817.486 | 38.104.622 | 30.147.713 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.802.246 | 21.413.189 | 11.080.020 | 17.504.840 |
| Các khoản khác | 859.722 | 1.249.310 | 859.723 | 1.249.311 |
| | 35.018.644 | 24.479.985 | 50.044.365 | 48.901.864 |

31. Chi phí tài chính

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|------------------------------|---|--|---|--|
| | <u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> Nghìn VND | <u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> Nghìn VND Chưa soát xét | <u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> Nghìn VND | <u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> Nghìn VND Chưa soát xét |
| Chi phí lãi vay | 462.947.646 | 435.126.251 | 439.989.439 | 415.901.565 |
| Chi phí tài chính cho HĐHTKD | 33.689.144 | 23.140.334 | 33.689.144 | 23.140.334 |
| Chi phí đi vay | 38.883.303 | 39.205.775 | 38.883.303 | 39.205.775 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 21.866.907 | 23.320.158 | 13.324.388 | 20.663.121 |
| Chi phí tài chính khác | 21.904.970 | 28.078.881 | 21.904.970 | 27.168.666 |
| | 579.291.970 | 548.871.399 | 547.791.244 | 526.079.461 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thu nhập khác

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|---|--|---|--|
| | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét |
| Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả | - | - | 45.064.227 | 53.840.658 |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 1.027.266 | 651.385 | 1.027.266 | 651.385 |
| Các khoản khác | 602.269 | 1.015.144 | 602.269 | 1.011.506 |
| | 1.629.535 | 1.666.529 | 46.693.762 | 55.503.549 |

33. Chi phí khác

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|---|--|---|--|
| | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét |
| Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả | - | - | 45.064.227 | 53.840.657 |
| Các khoản khác | 11.508.324 | 11.967.590 | 11.508.324 | 11.557.002 |
| | 11.508.324 | 11.967.590 | 56.572.551 | 65.397.659 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---------------------------------------|---|--|---|--|
| | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét |
| Chi phí thuế hiện hành | | | | |
| Kỳ hiện hành | 23.499.140 | 21.199.963 | 23.499.140 | 21.199.963 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Phát sinh chênh lệch tạm thời | 4.657.146 | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập | 28.156.286 | 21.199.963 | 23.499.140 | 21.199.963 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|---|--|---|--|
| | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét |
| Lợi nhuận trước thuế | 527.887.644 | 183.805.280 | 245.582.592 | 143.854.886 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 79.183.146 | 27.570.792 | 36.837.388 | 21.578.233 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 915.272 | 2.542.781 | 915.272 | 2.472.759 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con | (12.666.137) | (2.371.333) | - | - |
| Ưu đãi thuế | (48.831.415) | (21.199.963) | (23.499.140) | (21.199.963) |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | - | (4.898.584) | - | - |
| Ảnh hưởng của hợp nhất | (4.347.346) | 1.121.439 | - | - |
| Biến động chênh lệch tạm thời | 13.902.766 | 18.434.831 | 9.245.620 | 18.348.934 |
| Chi phí thuế thu nhập | 28.156.286 | 21.199.963 | 23.499.140 | 21.199.963 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét |
|---|--|--|--|
| Các nhà đầu tư | | | |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên | Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD Phân chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh | 46.142.803 1.000.000.000 | 51.353.172 - |
| Công ty mẹ cấp trung | | | |
| Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan | Chi phí đi vay đã trả | 28.249.448 | 18.288.680 |
| Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*) | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả | 21.826.101 1.110.047.116 1.006.502.152 | 18.207.581 713.652.667 645.136.441 |
| Cán bộ quản lý chủ chốt | | | |
| | Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 18.639.630 | 6.018.931 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND | Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND Chưa soát xét |
|---|---|--|--|
| Nhà đầu tư Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên | Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD Phân chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh | 46.142.803 1.000.000.000 | 51.353.172 - |
| Công ty mẹ cấp trung Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan | Chi phí đi vay đã trả | 28.249.448 | 18.288.680 |
| Công ty con Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck | Thu nhập lãi từ cho vay Doanh thu bán Vonfram Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả | 31.148.896 1.497.062.465 45.064.227 | 28.412.245 1.047.023.562 52.689.284 |
| Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*) | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả | 21.826.101 1.110.047.116 1.006.502.152 | 18.207.581 713.652.667 645.136.441 |
| Cán bộ quản lý chủ chốt | Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 13.736.026 | 6.018.931 |

(*) Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Nghĩa vụ tiềm tàng

Trong kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn tất cuộc thanh tra về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản, đất đai và tài nguyên nước đối với Công ty và theo đó đã ban hành bản Kết luận Thanh tra. Bản Kết luận Thanh tra này đã chỉ ra một số điểm cần khắc phục liên quan đến những vấn đề thanh tra nêu trên và yêu cầu một số sửa đổi đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty. Ngoài khoản phạt vi phạm hành chính không trọng yếu, Công ty không có khoản phạt nào khác liên quan đến môi trường.

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã có những trao đổi tích cực với Bộ Tài nguyên và Môi trường về các biện pháp khắc phục, phương án sửa đổi và tính khả thi của các sửa đổi này. Kết quả cuối cùng về các nội dung sửa đổi phụ thuộc vào quá trình làm việc cũng như sự phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan, vì vậy Công ty chưa có ước tính đáng tin cậy về ảnh hưởng tài chính của những sửa đổi này. Do đó, không có khoản dự phòng nào được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Mua lại phần lợi ích cổ đông thiểu số tại NPHCS

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty mua 49% sở hữu còn lại của công ty con, Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”) từ công ty H.C Starch GmbH (“HCS”). Công ty đã mua lại với số tiền là 677.959.874.542 VND tương đương với vốn điều lệ là 388.889.872.000 VND.

Căn cứ một phần dựa vào thỏa thuận mua và bán nêu trên, số vốn điều lệ 1.000.000 đồng của công ty con sở hữu 100% sẽ được chuyển nhượng cho nhà đầu tư còn lại của công ty, Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”).

MS.D
N.A.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

| | Đồng Nghìn VND | Fluorit Nghìn VND | Vonfram Nghìn VND | Các bộ phần khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Doanh thu bộ phận | 221.376.654 | 620.193.860 | 2.201.586.523 | 195.501.776 | 3.238.658.813 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 141.000.056 | 384.680.971 | 613.122.878 | 88.848.343 | 1.227.652.248 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 145.612.489 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính | | | | | 35.018.644 |
| Chi phí tài chính | | | | | 579.291.970 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 537.766.433 |
| Thu nhập khác | | | | | 1.629.535 |
| Chi phí khác | | | | | 11.508.324 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 28.156.286 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 499.731.358 |

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con.
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa xoát xét) | Đồng Nghìn VND | Fluorit Nghìn VND | Vonfram Nghìn VND | Các bộ phần khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 354.362.484 | 581.683.718 | 1.475.199.351 | 147.316.813 | 2.558.562.366 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 218.388.405 | 376.438.802 | 222.357.401 | 28.450.981 | 845.635.589 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 127.137.834 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính | | | | | 24.479.985 |
| Chi phí tài chính | | | | | 548.871.399 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 194.106.341 |
| Thu nhập khác | | | | | 1.666.529 |
| Chi phí khác | | | | | 11.967.590 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 21.199.963 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 162.605.317 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Đồng Nghìn VND | Fluorit Nghìn VND | Vonfram Nghìn VND | Các bộ phần khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 196.389.210 | 1.021.150.064 | 2.053.066.626 | 1.325.412.089 | 4.596.017.989 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 18.996.468.950 |
| Tổng tài sản | | | | | 23.592.486.939 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 17.848.550.048 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 204.356.319 | 1.063.887.954 | 2.140.273.446 | 1.392.716.528 | 4.801.234.247 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 18.191.941.609 |
| Tổng tài sản | | | | | 22.993.175.856 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 17.748.970.323 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/VN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Đồng VND | | Fluorit VND | | Vonfram VND | | Các bộ phận khác VND | | Tổng cộng VND | |
|---|------------|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Đồng VND | Fluorit VND | Fluorit VND | Vonfram VND | Vonfram VND | Các bộ phận khác VND | Tổng cộng VND | Tổng cộng VND | Tổng cộng VND |
| Chỉ tiêu vốn của bộ phận | 12.126.999 | | 38.815.859 | | 86.368.653 | | - | | 137.311.511 | |
| Chỉ tiêu vốn không phân bổ | | | | | | | | | 421.745.062 | |
| Khấu hao tài sản cố định | 7.212.900 | | 37.507.939 | | 71.405.834 | | 48.719.898 | | 164.846.571 | |
| Khấu hao tài sản cố định không phân bổ | | | | | | | | | 355.717.272 | |
| Chỉ phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | | | 84.498.687 |
| Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa xoát xét) | | | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu vốn của bộ phận | | | | | 151.835.792 | | 3.608.234 | | 155.444.026 | |
| Chỉ tiêu vốn không phân bổ | | | | | | | | | 403.173.451 | |
| Khấu hao tài sản cố định | 6.962.007 | | 36.247.304 | | 71.827.668 | | 47.484.945 | | 162.521.923 | |
| Khấu hao tài sản cố định không phân bổ | | | | | | | | | 307.184.411 | |
| Chỉ phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | | | 64.228.485 |

100% 08/2018

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/VN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Các hoạt động của Tập đoàn bao gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

| | Việt Nam Nghìn VND | Bỉ Nghìn VND | Cộng hòa Séc Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Mỹ Nghìn VND | Singapore Nghìn VND | Các nước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | | | | |
| Doanh thu bán ra ngoài | 252.725.842 | 684.148.668 | 485.327.235 | 502.655.848 | 158.809.796 | 764.936.463 | 390.054.961 | 3.238.658.813 |
| Tài sản của bộ phận | 27.656.832.729 | - | - | - | - | - | - | 27.656.832.729 |
| Chi tiêu vốn | 559.056.574 | - | - | - | - | - | - | 559.056.574 |

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa xoát xét)

| | Việt Nam Nghìn VND | Bỉ Nghìn VND | Cộng hòa Séc Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Mỹ Nghìn VND | Singapore Nghìn VND | Các nước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán ra ngoài | 368.685.490 | 110.507.630 | 366.503.666 | 231.538.362 | 663.564.370 | 426.413.081 | 391.349.767 | 2.558.562.366 |
| Tài sản của bộ phận | 26.635.569.096 | - | - | - | - | - | - | 26.635.569.096 |
| Chi tiêu vốn | 560.026.295 | - | - | - | - | - | - | 560.026.295 |



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, và số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa xoát xét của Công ty và Tập đoàn cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

